



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Địa chỉ: Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

2228-C.
CÔNG TY
HỢP HỮU H
AN VÀ ĐỊNH
T NAM
4Y - TP.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch
Ông Ngô Thành Thắng	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Bình	Thành viên
Ông Vũ Xuân Tạo	Thành viên
Ông Trần Bá Thượng	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Ngô Thành Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN 32



Nguyễn Thế Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Số: 0303.01-23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần 32

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã thuyết minh tại mục V.15 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty hạch toán giá trị tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung từ năm 2018 đến năm 2020 với giá trị 8.591.518.067 đồng vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 21/01/2022 giữa Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng và Công ty Cổ phần 32 về việc rà soát, xác định tiền sử dụng đất quốc phòng mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

1012023
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
KIỂM TOÁN VI
VIỆT I
GIẤY -

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 29/03/2022 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ do Công ty chưa hạch toán tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ năm 2018 đến năm 2020 với giá trị 8.591.518.067 đồng vào kết quả kinh doanh.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415.662.689.034	401.956.113.112
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	57.796.091.197	97.299.243.376
1 Tiền	111		47.796.091.197	74.299.243.376
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	23.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.262.331.882	112.325.433.320
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	136.740.003.924	87.650.372.734
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	5.293.319.242	11.260.458.427
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	37.480.859.374	15.137.847.805
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.251.850.658)	(1.723.245.646)
IV Hàng tồn kho	140		177.086.218.598	192.225.986.980
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	180.427.352.600	198.751.862.802
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.341.134.002)	(6.525.875.822)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.518.047.357	105.449.436
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	24.035.455	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.388.562.466	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	105.449.436	105.449.436
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.789.563.148	126.174.782.886
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		118.150.801.589	114.253.527.600
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	117.909.476.589	113.976.502.600
- Nguyên giá	222		252.528.435.234	242.736.090.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.618.958.645)	(128.759.587.884)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	241.325.000	277.025.000
- Nguyên giá	228		393.482.600	393.482.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(152.157.600)	(116.457.600)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		819.656.802	808.290.909
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	819.656.802	808.290.909
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.572.570.000	10.572.570.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	10.572.570.000	10.572.570.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.246.534.757	540.394.377
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	2.246.534.757	540.394.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		547.452.252.182	528.130.895.998

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		332.052.517.651	289.745.705.674
I Nợ ngắn hạn	310		332.052.517.651	289.745.705.674
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	117.306.031.255	112.114.630.565
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	56.120.874.973	44.517.433.279
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.182.528.914	3.895.312.897
4 Phải trả người lao động	314		8.107.571.886	14.382.970.856
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.109.528.704	1.325.995.962
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	280.000.000	280.000.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	111.221.257.005	100.112.815.804
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	19.154.125.779	2.778.992.292
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.570.599.135	10.337.554.019
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.399.734.531	238.385.190.324
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	215.399.734.531	238.057.190.324
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		125.033.001.086	125.033.001.086
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.366.733.445	45.024.189.238
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	23.666.232.496
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		22.366.733.445	21.357.956.742
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	328.000.000
1 Nguồn kinh phí	431		-	328.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		547.452.252.182	528.130.895.998

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Kiều Oanh



Trần Thị Bình



Nguyễn Thế Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

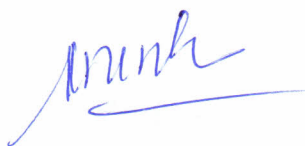
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	719.280.459.321	650.148.136.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		719.280.459.321	650.148.136.248
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	625.906.575.936	578.731.775.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.373.883.385	71.416.360.991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	13.562.826.157	7.638.558.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.296.492.589	406.023.529
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	5.894.142.351	4.750.944.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	56.306.851.021	33.817.431.627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		43.439.223.581	40.080.519.893
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	536.797.528	1.844.875.093
12. Chi phí khác	32	VI.6.	123.646.509	175.399.058
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		413.151.019	1.669.476.035
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.852.374.600	41.749.995.928
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	7.185.641.155	7.140.739.186
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.666.733.445	34.609.256.742
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	4.289,23	2.223,07

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu



Đặng Kiều Oanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		690.978.323.476	733.537.709.949
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(484.789.418.836)	(463.999.111.460)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(176.339.820.448)	(134.023.842.663)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.701.491.427)	(11.205.507.235)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.444.164.050	118.447.017.652
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(77.351.013.170)	(175.849.587.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.759.256.355)	66.906.678.336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.429.486.876)	(4.580.133.081)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.948.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.876.506.727	7.090.754.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.447.019.851	4.458.803.530
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.146.580.000)	(18.428.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.146.580.000)	(18.428.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(39.458.816.504)	52.937.481.866
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.299.243.376	44.359.080.786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(44.335.675)	2.680.724
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	57.796.091.197	97.299.243.376

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đặng Kiều Oanh

Trần Thị Bình

CÔNG TY
CỔ PHẦN
32
QUẬN GÒ VẤP, TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thế Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần theo Quyết định số 1357/QĐ-BQP ngày 01 tháng 07 năm 2005 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300517896 ngày 22 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty có 6 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300517896 thay đổi lần thứ 06 ngày 20/02/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **68.000.000.000 đồng** (Sáu mươi tám tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là A32.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép, hàng may mặc, sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị phụ tùng ngành may, da giày nhựa và bảo hộ lao động, đồng phục.
- May trang phục, sản xuất sản phẩm từ da lông thú, sản xuất vali, túi xách các loại tương tự (không tái chế phế thải, tẩy nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng).
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê./.

Trụ sở Công ty tại: số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội	Số 18C phố Cửa Đông, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
2. Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk	Số 11 Trường Chinh, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
3. Xí nghiệp 1	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
4. Xí nghiệp 3	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
5. Xí nghiệp 5	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
6. Xí nghiệp 7	Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- | | |
|---------------------------------|--|
| 7. Xí nghiệp thương mại | Số 7 Phan Văn Trị, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh |
| 8. Cửa hàng giới thiệu sản phẩm | Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 1175 người (tại 31/12/2021: 1098 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đã bao gồm số liệu của Công ty và các Chi nhánh, xí nghiệp. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Chi nhánh, xí nghiệp đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Đắk Lắk trên tài khoản 136 - Phải thu nội bộ và trình bày trên chi tiêu "Phải thu khác" trên Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 08
Tài sản cố định khác	03 - 07

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 10 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian sửa chữa thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Công ty đang ghi nhận các khoản nợ phải trả của Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Đắk Lắk, các xí nghiệp trực thuộc, cửa hàng giới thiệu sản phẩm trên tài khoản 336 - Phải trả nội bộ và trình bày trên chi tiêu "Phải trả khác" trên Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các trích trước chi phí tiền điện, nước, chi phí phải trả khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả, do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng tiền lương và Dự phòng tiền thuê đất quốc phòng phải trả.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được Công ty trích lập bằng 6,78% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động.

Dự phòng tiền thuê đất phải trả

Dự phòng tiền thuê đất quốc phòng phải trả là giá trị tiền thuê đất quốc phòng phải nộp bổ sung từ năm 2018 đến năm 2020 với giá trị 8.591.518.067 đồng được ghi nhận căn cứ theo Công văn số 69/CKT-KSV ngày 10/01/2022 của Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng V/v rà soát, xác định tiền sử dụng đất quốc phòng và Biên bản làm việc giữa Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng và Công ty Cổ phần 32 ngày 21/01/2022 xác định số tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán giày, cao su và doanh thu cung cấp dịch vụ gia công, cho thuê mặt bằng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**20.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	47.796.091.197	74.299.243.376
Tiền mặt	1.451.104.517	27.168.598
Tiền gửi ngân hàng	46.344.986.680	74.272.074.778
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	23.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	10.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	57.796.091.197	97.299.243.376

(*) Là các hợp đồng tiền gửi 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sơn Nhất với lãi suất 4,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**(*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

31/12/2022

01/01/2022

VND

VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý (*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội	10.572.570.000	-	10.572.570.000	59.407.657.200	10.572.570.000	-	10.572.570.000	83.668.679.000
Cộng	10.572.570.000	-	10.572.570.000	59.407.657.200	10.572.570.000	-	10.572.570.000	83.668.679.000

(*) Giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định = Số lượng cổ phiếu x Giá chốt phiên trên sàn HOSE tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

31/12/2022

01/01/2022

VND

VND

	Số lượng cổ phiếu (**)	Giá giao dịch	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá giao dịch	Giá trị hợp lý
- Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	3.474.132	17.100	59.407.657.200	2.895.110	28.900	83.668.679.000

- Ngân hàng TMCP Quân đội (**)

(**) Số lượng cổ phiếu đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân đội tăng trong năm do được chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 100:20 theo Công bố thông tin số 4567/MB-HS ngày 09/08/2022 của Ngân hàng TMCP Quân đội v/v phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
D Jacobsons & Sons Ltd	54.420.011.642	-	33.476.735.151	-
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	53.657.338.812	-	10.405.800.950	-
Leather Shoe and Consumable Goods Factory Sole Co.,Ltd	2.996.320.000	-	-	-
Trần Xuân Nghiêm	2.209.582.753	(1.120.064.289)	4.753.308.559	-
Nhà máy giày Quân đội Than Va	-	-	11.834.466.466	-
Văn Phòng Tòa Án Nhân Dân Tối Cao	-	-	11.319.703.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Sao Vàng	2.174.133.220	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Email	2.131.920.000	-	-	-
Nhà máy Giày Quân đội	1.919.326.044	-	-	-
Heng Amnot - Borey Seng	1.741.939.091	-	1.411.247.493	(510.772.741)
Công ty CP Dệt May 7	1.435.237.005	-	-	-
Barcode Shoes Ltd	1.179.191.603	-	1.923.300.806	-
Asco General Supplies (Far East) Ltd	1.104.021.664	-	-	-
Đối tượng khác	11.770.982.090	(1.131.786.369)	12.525.810.309	(1.212.472.905)
Cộng	136.740.003.924	(2.251.850.658)	87.650.372.734	(1.723.245.646)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Peer Moideen Tanners	2.195.474.657	-
Công ty TNHH MTV Leather G&H	1.639.926.000	-
Kyte International Pte Ltd	874.159.176	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Ngô Vy	327.960.028	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Ngọc Duy	-	6.542.685.000
Sun T.L.C Co.,Ltd	-	2.143.944.090
Alam Inc	-	2.111.430.350
Đối tượng khác	255.799.381	462.398.987
Cộng	5.293.319.242	11.260.458.427

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	463.903.798	-	396.299.843	-
Chu Văn Giảng	180.000.000	-	-	-
Phạm Văn Quang	177.800.000	-	196.800.000	-
Nguyễn Thị Linh	65.498.835	-	117.447.702	-
Các đối tượng khác	40.604.963	-	82.052.141	-
Phải thu khác	8.477.943.789	-	596.393.928	-
Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4 (*)	7.956.666.651	-	-	-
Công ty TNHH NAYOKA Việt Nam	218.681.818	-	218.681.818	-
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	196.940.560	-	115.947.844	-
Các đối tượng khác	105.654.760	-	261.764.266	-
Dư nợ BHYT	176.843.507	-	131.773.895	-
Ký quỹ, ký cược	500.000.000	-	500.000.000	-
Bộ tư lệnh Quân đoàn 4	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu các chi nhánh	27.862.168.280	-	13.513.380.139	-
Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk	7.406.100.668	-	6.590.540.153	-
Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội	20.456.067.612	-	6.922.839.986	-
Cộng	37.480.859.374	-	15.137.847.805	-

(*) Là khoản lợi nhuận đã chuyển cho Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4 theo hợp đồng số 168/HĐ-BTL ngày 31/03/2008 với giá trị là 7.956.666.651 đồng và chưa được bù trừ với khoản lợi nhuận nhận được theo hợp đồng liên kết số 50/HĐ ngày 31/03/2008 với Công ty CP Cái Mép.

(**) Gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Đắk Lắk.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán				
Trần Xuân Nghiêm	2.209.582.753	1.089.518.464	-	-
Công ty TNHH Sutumi	810.000.000	98.020.200	167.179.000	83.589.500
Trần Mi Đơ	110.300.000	-	767.121.000	192.846.300
Công ty TNHH Sản xuất thương mại giày dép Đô Ba	158.190.000	-	158.190.000	-
Heng Amnot - Borey Seng	-	-	1.411.247.493	900.474.751
Công ty TNHH Ngôi Nhà Giày	-	-	306.617.295	214.632.106
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Pháp Thành	82.205.100	41.102.550	382.205.100	191.102.550
Các đối tượng khác	180.869.637	70.655.618	217.581.787	104.250.822
Cộng	3.551.147.490	1.299.296.832	3.410.141.675	1.686.896.029

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.015.290.369	(2.187.794.144)	54.681.023.239	(5.372.535.964)
Công cụ, dụng cụ	59.623.683	-	67.852.203	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.592.741.527	-	59.021.997.387	-
Thành phẩm	103.759.442.021	(1.153.339.858)	84.980.734.973	(1.153.339.858)
Hàng hóa	255.000	-	255.000	-
Cộng	180.427.352.600	(3.341.134.002)	198.751.862.802	(6.525.875.822)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm	319.656.802	308.290.909
Dự án xây dựng Chung cư khu Dĩ An	500.000.000	500.000.000
Cộng	819.656.802	808.290.909

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Địa chỉ: Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2022	109.166.338.546	122.355.082.408	6.850.383.788	4.364.285.742	242.736.090.484
Mua trong năm	-	3.776.694.637	-	-	3.776.694.637
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.737.791.584	-	-	-	9.737.791.584
Giảm khác (*)	-	(3.671.558.471)	-	(50.583.000)	(3.722.141.471)
Số dư ngày 31/12/2022	118.904.130.130	122.460.218.574	6.850.383.788	4.313.702.742	252.528.435.234
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2022	46.327.177.776	75.470.935.869	4.382.075.951	2.579.398.288	128.759.587.884
Khấu hao trong năm	2.596.664.727	6.365.068.012	359.820.628	169.291.370	9.490.844.737
Giảm khác (*)	-	(3.600.825.526)	-	(30.648.450)	(3.631.473.976)
Số dư ngày 31/12/2022	48.923.842.503	78.235.178.355	4.741.896.579	2.718.041.208	134.618.958.645
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	62.839.160.770	46.884.146.539	2.468.307.837	1.784.887.454	113.976.502.600
Tại ngày 31/12/2022	69.980.287.627	44.225.040.219	2.108.487.209	1.595.661.534	117.909.476.589

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2022: 52.145.038.467 VND (Tại thời điểm 31/12/2021: 47.516.129.621 VND).

(*) Là khoản ghi giảm các TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư ngày 01/01/2022	393.482.600	393.482.600
Số dư ngày 31/12/2022	393.482.600	393.482.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	116.457.600	116.457.600
Khấu hao trong năm	35.700.000	35.700.000
Số dư ngày 31/12/2022	152.157.600	152.157.600
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	277.025.000	277.025.000
Tại ngày 31/12/2022	241.325.000	241.325.000

11. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	24.035.455	-
b) Dài hạn		
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	54.366.668	51.333.327
Chi phí sửa chữa	2.192.168.089	-
Các khoản chi phí trả trước khác	-	489.061.050
Cộng	2.270.570.212	540.394.377

12. Phải trả người bán

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Thể thao Gốc Việt	26.313.986.417	26.313.986.417	27.882.646.814	27.882.646.814
Công ty CP Kim Hải Đông	16.069.145.715	16.069.145.715	9.497.156.211	9.497.156.211
Công ty TNHH Giấy da Kiệt Phong	15.203.031.613	15.203.031.613	5.913.954.569	5.913.954.569

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Duy	10.021.092.336	10.021.092.336	5.909.954.884	5.909.954.884
Hợp tác xã Cường Thịnh	6.509.299.258	6.509.299.258	7.236.396.574	7.236.396.574
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nguyễn Phát	5.342.676.250	5.342.676.250	5.758.603.400	5.758.603.400
Công ty TNHH HEYDAY GROUP	2.603.856.697	2.603.856.697	1.393.972.987	1.393.972.987
Công ty TNHH Keo Tổng Hợp Đại Đông	2.431.600.600	2.431.600.600	3.224.738.770	3.224.738.770
Công ty TNHH Quang Minh Thành	2.414.057.866	2.414.057.866	2.354.581.999	2.354.581.999
Các đối tượng khác	30.397.284.503	30.397.284.503	42.942.624.357	42.942.624.357
Cộng	117.306.031.255	117.306.031.255	112.114.630.565	112.114.630.565

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2***13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Cục Trang bị và Kho vận, Bộ Công An	49.637.500.000	32.192.500.000
Nhà máy giày Quân đội Than Va	2.064.488.660	-
Last Resort AB LTD	1.199.617.907	2.391.465.992
Ông Tieng Bê	-	6.897.329.277
Đối tượng khác	3.219.268.406	3.036.138.010
Cộng	56.120.874.973	44.517.433.279

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	2.357.223.711	3.266.683.747	5.623.907.458	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.538.089.186	7.185.641.155	6.701.491.427	2.022.238.914
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.358.759.314	1.198.469.314	160.290.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.558.220.733	18.558.220.733	-
Các loại thuế khác	-	239.752.649	239.752.649	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.670.843	18.670.843	-
Cộng	3.895.312.897	30.627.728.441	32.340.512.424	2.182.528.914

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu

Thuế xuất nhập khẩu	105.449.436	28.264.975	28.264.975	105.449.436
Cộng	105.449.436	28.264.975	28.264.975	105.449.436

15. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước tiền điện, nước	823.016.549	556.429.904
Chi phí phải trả khác	286.512.155	769.566.058
Cộng	1.109.528.704	1.325.995.962

16. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	5.541.844.052	5.835.924.293
Bảo hiểm xã hội	1.585.279.392	1.845.125.065
Bảo hiểm thất nghiệp	305.474.171	324.347.661
Cổ tức phải trả	-	3.332.000.000
Các khoản đặt cọc	4.968.929.800	5.268.676.955
Trường THPT Dân Lập Hồng Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH TMDV Du Miên	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Cái Mép	500.000.000	500.000.000
Các khoản đặt cọc khác	968.929.800	1.268.676.955
Phải trả khác cho các đơn vị trực thuộc	82.187.578.952	79.798.269.269
Xí nghiệp 32-1	10.106.022.480	9.124.480.589
Xí nghiệp 32-3	13.088.490.495	12.594.803.592
Xí nghiệp 32-5	938.433.983	889.262.370
Xí nghiệp 32-7	10.314.800.742	9.982.506.876
Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	13.265.460.709	12.570.007.534
Xí nghiệp thương mại - Công ty CP 32	17.081.089.069	16.690.967.733
Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk	3.783.184.124	3.837.631.124
Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội	13.610.097.350	14.108.609.451
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.632.150.638	3.708.472.561
Mai Việt Hà (*)	8.806.666.651	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.825.483.987	3.708.472.561
Cộng	111.221.257.005	100.112.815.804

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(*) Là khoản lợi nhuận nhận được theo hợp đồng liên kết số 50/HĐ ngày 31/03/2008 với Công ty CP Cái Mép với giá trị là 8.806.666.651 đồng. Trong năm 2022, khoản lợi nhuận này được bà Mai Việt Hà trả thay cho Công ty CP Cái Mép theo chứng từ ngân hàng ngày 21/07/2022, tuy nhiên do chưa có hồ sơ ủy quyền về việc chi trả thay giữa bà Mai Việt Hà và Công ty CP Cái Mép, nên Công ty chưa thực hiện bù trừ lợi nhuận này với khoản lợi nhuận trả cho Bộ tư lệnh quân đoàn 4 (đang trình bày trên khoản mục Phải thu khác theo hợp đồng số 168/HĐ-BTL ngày 31/03/2008 với giá trị là 7.956.666.651 đồng). Do đó, Công ty chưa đủ cơ sở ghi nhận khoản lợi nhuận liên kết được hưởng là 850.000.000 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2022.

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	280.000.000	280.000.000
Cộng	280.000.000	280.000.000

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng tiền lương	10.562.607.710	-
Dự phòng tiền thuê đất phải nộp (*)	8.591.518.069	2.778.992.292
Cộng	19.154.125.779	2.778.992.292

(*) Là giá trị tiền thuê đất quốc phòng phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 theo Biên bản làm việc giữa Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng và Công ty Cổ phần 32 ngày 21/01/2022 về việc rà soát, xác định tiền sử dụng đất quốc phòng. Trong biên bản làm việc giữa hai bên Công ty Cổ phần 32 kiến nghị Bộ Quốc phòng không truy thu số tiền sử dụng đất từ năm 2018 đến năm 2020, tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính Bộ Quốc phòng vẫn chưa có ý kiến trả lời về kiến nghị của Công ty.

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	68.000.000.000	61.821.959.664	129.821.959.664
Lãi trong năm trước	-	34.609.256.742	34.609.256.742
Chia cổ tức	-	(21.760.000.000)	(21.760.000.000)
Trích lập các quỹ	-	(29.647.027.168)	(29.647.027.168)
Số dư tại ngày 31/12/2021	68.000.000.000	45.024.189.238	113.024.189.238
Lãi trong năm nay	-	36.666.733.445	36.666.733.445

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chia cổ tức (*)	-	(25.160.000.000)	(25.160.000.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	(26.664.189.238)	(26.664.189.238)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (**)	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)

Số dư tại ngày 31/12/2022	68.000.000.000	22.366.733.445	90.366.733.445
----------------------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 366/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/06/2022.

(**) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 theo các biên bản họp và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng cục Hậu Cần	34.680.000.000	34.680.000.000
Các cổ đông khác	33.320.000.000	33.320.000.000
Cộng	68.000.000.000	68.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.160.000.000	21.760.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	125.033.001.086	-	-	125.033.001.086
Cộng	125.033.001.086	-	-	125.033.001.086

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	225.565,45	518.241,94

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	719.280.459.321	650.148.136.248
Cộng	719.280.459.321	650.148.136.248

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	629.091.317.756	579.076.579.267
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.184.741.820)	(344.804.010)
Cộng	625.906.575.936	578.731.775.257

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.514.661.577	800.954.793
Lãi hợp tác kinh doanh	9.361.845.150	6.289.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.686.237.503	547.804.035
Doanh thu hoạt động tài chính khác	81.927	-
Cộng	13.562.826.157	7.638.558.828

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	299.859.202	150.649.029
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	996.633.387	255.374.500
Cộng	1.296.492.589	406.023.529

5. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	1.831.818.182
Thu nhập từ bồi thường GPMB	529.944.525	-
Thu nhập khác	6.853.003	13.056.911
Cộng	536.797.528	1.844.875.093

6. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí khác	123.646.509	175.399.058
Cộng	123.646.509	175.399.058

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	5.894.142.351	4.750.944.770
Chi phí vật liệu, bao bì	101.106.838	121.089.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.331.648.570	1.800.243.500
Chi phí bằng tiền khác	3.461.386.943	2.829.612.032
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	56.306.851.021	33.817.431.627
Chi phí nhân viên quản lý	18.471.023.002	16.307.484.243
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	200.480.656	284.496.552
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.276.749.470	2.337.634.391
Thuế, phí và lệ phí	5.637.232.329	5.283.631.909
Chi phí dự phòng	19.682.730.791	652.676.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	10.038.634.773	8.951.508.109
Cộng	62.200.993.372	38.568.376.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.372.391.106	325.402.097.113
Chi phí nhân công	164.419.906.316	137.603.338.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.526.544.737	9.385.616.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.425.106.226	29.001.020.375
Chi phí khác bằng tiền	15.411.619.148	8.940.461.970
Cộng	627.155.567.533	510.332.534.052

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	43.852.374.600	41.749.995.928
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	9.361.845.150	6.289.800.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	145.657.801	-
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	1.086.633.387	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	35.722.820.638	35.460.195.928
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.144.564.128	7.092.039.186
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	41.077.027	48.700.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.185.641.155	7.140.739.186

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.666.733.445	34.609.256.742
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.500.000.000)	(6.500.000.000)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(7.500.000.000)	(6.500.000.000)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(7.500.000.000)	(6.500.000.000)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.166.733.445	28.109.256.742
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	6.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.289,23	4.133,71

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 366/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/06/2022. của Công ty. Năm 2022 Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị 7.500.000.000 đồng theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Do trên Báo cáo tài chính năm 2021 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2021 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

	Năm 2021		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	34.609.256.742	-	34.609.256.742
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.500.000.000)	(12.992.407.961)	(19.492.407.961)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	-	6.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.133,71		2.223,07

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Cục Quân nhu - Bộ Quốc phòng
 Công ty CP 26
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
 Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi
 Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 9
 Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 5
 Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7

Mối quan hệ

Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng	104.814.400	172.406.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	57.314.400	172.406.000
Công ty CP 26	47.500.000	-
		-
Bán hàng	195.884.500.192	186.662.778.687
Cục Quân nhu - Bộ Quốc phòng	189.234.102.553	178.666.852.417
Công ty CP 26	83.573.000	3.266.052.136
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ	851.026.429	731.433.274
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.522.493.079	1.616.658.406
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	1.527.778	-
Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 9	1.842.841.478	1.602.681.363
Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 5	546.245.204	270.971.818
Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7	802.690.671	508.129.273

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản phải thu của khách hàng	54.084.058.812	10.517.046.550
Cục Quân nhu - Bộ Quốc phòng	53.657.338.812	10.405.800.950
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ	92.175.000	111.245.600
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	334.545.000	426.872.950
Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 9	-	336.465.350
Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 5	-	54.096.000
Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7	-	47.076.150
Phải trả người bán	24.865.000	410.678.730
Công ty CP X20	-	410.678.730
Công ty CP 26	24.865.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:**

Họ và Tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch HĐQT	888.661.323	807.321.968
Ông Ngô Thành Thắng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	811.208.422	740.107.718
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng giám đốc	686.572.999	617.194.449
Bà Trần Thị Bình	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	710.273.126	588.133.026
Ông Vũ Xuân Tạo	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Bá Thượng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Hà Ngọc Oanh	Trưởng ban kiểm soát	411.709.644	361.988.936
Dương Hoài Nam	Thành viên ban kiểm soát	375.807.221	235.353.292
Đặng Thị Thúy Hà	Thành viên ban kiểm soát	275.321.536	223.814.348
Cộng		4.279.554.271	3.693.913.737

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	57.796.091.197	97.299.243.376
Nợ thuần	(57.796.091.197)	(97.299.243.376)
Vốn chủ sở hữu	215.399.734.531	238.057.190.324
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.796.091.197	97.299.243.376
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.969.012.640	101.064.974.893
Các khoản đầu tư tài chính	10.572.570.000	10.572.570.000
Cộng	240.337.673.837	208.936.788.269
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	228.527.288.260	212.227.446.369
Chi phí phải trả	1.109.528.704	1.325.995.962
Cộng	229.636.816.964	213.553.442.331

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	228.527.288.260	-	228.527.288.260
Chi phí phải trả	1.109.528.704	-	1.109.528.704
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	212.227.446.369	-	212.227.446.369
Chi phí phải trả	1.325.995.962	-	1.325.995.962

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.796.091.197	-	57.796.091.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.969.012.640	-	171.969.012.640
Các khoản đầu tư tài chính	-	10.572.570.000	10.572.570.000
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.299.243.376	-	97.299.243.376
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.064.974.893	-	101.064.974.893
Các khoản đầu tư tài chính	-	10.572.570.000	10.572.570.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần 32 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Kiều Oanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Anh

